

**TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I
CÔNG TY CP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I – CTCP
QUÝ 1 NĂM 2018**

Hà nội, Tháng năm 2018



Tổng công ty Mía đường I - Công ty CP
17 Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày '31/3/2018	Tại ngày '01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,212,846,583,874	994,714,982,435
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,771,220,505	67,324,485,340
1. Tiền	111	V.01	10,771,220,505	63,431,903,461
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3,892,581,879
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	186,443,581,879	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		186,443,581,879	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		729,540,581,666	781,227,694,287
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		326,227,199,194	288,728,801,650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		310,411,965,246	274,623,186,683
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn			-	189,551,000,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	99,352,530,567	34,806,860,683
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,451,113,341)	(6,482,154,729)
IV. Hàng tồn kho	140		262,358,983,842	129,679,416,636
1. Hàng tồn kho	141	V.04	262,358,983,842	129,679,416,636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,732,215,981	16,483,386,172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,532,158,604	14,201,148,800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	154	V.05	1,935,912,718	2,282,237,372
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	157		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		264,144,660	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		288,756,620,354	288,952,103,913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	218	V.07	-	-
6. Phải thu dài hạn khác			-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,918,307,344	8,113,790,913
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,918,307,344	8,113,790,913
- Nguyên giá	222		13,827,258,625	13,827,258,625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,908,951,281)	(5,713,467,712)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	280,838,313,010	280,838,313,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		109,203,844,010	109,203,844,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145,913,413,000	145,913,413,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		34,592,500,000	34,592,500,000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTCDH			(8,871,444,000)	(8,871,444,000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,501,603,205,364	1,283,667,086,348

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018	01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,021,590,928,322	804,705,730,148
I. Nợ ngắn hạn	310		1,021,590,928,322	784,014,393,873
			-	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		154,778,886,093	180,298,975,548
2. Người mua trả tiền trước	313		489,237,256,413	274,923,812,912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	(610,440,755)	963,512,520
4. Phải trả người lao động	315		697,281,619	1,603,546,511
5. Chi phí phải trả	316	V.17	54,391,494,072	30,696,968,975
6. Doanh thu chưa thực hiện			742,424,245	288,257,576
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25,712,679,827	25,697,408,286
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	288,712,622,357	261,574,987,093
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,928,724,452	7,966,924,452
II. Nợ dài hạn	330		-	20,691,336,275
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	20,691,336,275
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		480,012,275,987	478,961,356,200
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	479,958,385,173	478,907,465,386
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		430,490,990,000	430,490,990,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,412,517,759	10,412,517,759
3. Quỹ dự phòng tài chính	418			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39,054,877,414	38,003,957,627
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		53,890,814	53,890,814
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	53,890,814	53,890,814
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,501,603,205,364	1,283,667,086,348

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Đường Thị Hồng Hải


Trần Thị Mùi




Nguyễn Văn Hội

Tổng công ty mía đường I - Công ty CP
Số 17, Mạc Thị Bưởi - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1/2018
(1)	(2)	(3)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	216,424,703,303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VI.27	216,424,703,303
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	210,382,246,954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		6,042,456,349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,545,156,515
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4,276,931,716
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(4,276,931,716)
8. Chi phí bán hàng	24		1,905,901,024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,806,877,731
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		597,902,393
11. Thu nhập khác	31		759,010,789
12. Chi phí khác	32		-
13. Lợi nhuận khác	40		759,010,789
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,356,913,182
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	310,382,636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,046,530,545
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



Đường Thị Hồng Hải

Kế toán trưởng



Trần Thị Mùi

Tổng giám đốc




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền	VND 31/3/2018	VND 01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	1,742,108,988	620,297,191
Văn phòng Tổng Công ty Mía đường 1	854,012,035	604,093,136
Công ty thương mại và tư vấn đầu tư	888,096,954	16,204,056
Tiền gửi ngân hàng	7,028,917,016	62,811,411,769
Văn phòng Tổng Công ty Mía đường 1	6,758,634,585	55,266,630,971
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	270,282,431	7,544,780,798
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	8,771,026,005	63,431,708,961
2. Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	186,443,581,879	186,443,581,879
Văn phòng Tổng Công ty Mía đường 1	186,443,581,879	186,443,581,879
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	186,443,581,879	186,443,581,879
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu của khách hàng	326,227,199,195	288,728,801,650
Văn phòng Tổng Công ty Mía đường 1	222,092,528,245	219,515,483,694
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	104,134,670,949	69,213,317,956
Trả trước cho người bán	310,411,965,246	274,640,579,849
Văn phòng Tổng Công ty Mía đường 1	255,949,991,976	212,239,217,368
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	54,461,973,270	62,401,362,481
Phải thu khác	99,352,530,567	41,542,715,937
Văn phòng Tổng Công ty Mía đường 1	91,735,630,449	33,956,104,017
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	7,616,900,118	7,586,611,920
Dự phòng phải thu khó đòi	(6,451,113,341)	(6,451,113,341)
Văn phòng Tổng Công ty Mía đường 1	(5,695,526,540)	(5,695,526,540)
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	(755,586,801)	(755,586,801)
Cộng	729,540,581,668	598,460,984,095
4. Hàng tồn kho	262,358,983,842	129,794,533,648
Hàng hoá	-	-
Văn phòng Tổng Công ty Mía đường 1	260,650,920,793	125,097,429,890
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	1,708,063,049	4,697,103,758
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2,246,295,354	2,246,295,354
6. Phải thu dài hạn nội bộ		
7. Phải thu dài hạn khác		
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Cộng	-	-
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào Công ty con	109,203,844,010	109,203,844,000
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	109,203,844,010	109,203,844,000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	145,913,413,000	145,913,413,000

	VND 31/3/2018	VND 01/01/2018
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	145,913,413,000	145,913,413,000
Đầu tư dài hạn khác	34,592,500,000	34,592,500,000
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	34,592,500,000	34,592,500,000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(8,871,444,000)	(8,871,444,000)
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	(8,871,444,000)	(8,871,444,000)
Cộng	280,838,313,010	280,838,313,000
10. Chi phí trả trước dài hạn		
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	-	-
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	-	-
Cộng	-	-
11. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	288,712,622,357	261,574,987,093
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	64,641,622,357	56,582,987,093
Văn phòng Tổng Công ty Mía đường 1	224,071,000,000	204,992,000,000
Cộng	288,712,622,357	261,574,987,093
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	519,348,050	515,856,779
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	513,409,639	509,918,368
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	5,938,411	5,938,411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,935,912,718)	(2,246,295,353)
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	(1,935,912,718)	(2,246,295,353)
Thuế giá trị gia tăng, thuế XNK	(1,129,788,805)	(35,942,019)
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	(1,129,788,805)	(35,942,019)
Các khoản phải nộp NN khác	-	-
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	-	-
Cộng	(2,546,353,473)	(1,766,380,593)
13. Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay	1,098,387,591	1,098,387,591
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	1,098,387,591	1,098,387,591
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	-	-
Chi phí phải trả khác	53,293,106,481	50,289,917,659
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	45,988,791,238	47,394,854,115
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	7,304,315,243	2,895,063,544
Cộng	54,391,494,072	51,388,305,250
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,382,896,318	25,985,665,861
Văn phòng Tổng Công ty Mía đường 1	26,394,732,302	25,962,501,845
Công ty thương mại Tư vấn & Đầu tư	(11,835,984)	23,164,016
Cộng	26,382,896,318	25,985,665,861
15. Phải trả dài hạn nội bộ		
16. Vay dài hạn và nợ dài hạn		
Vay dài hạn		
Cộng		
17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		

	VND 31/3/2018	VND 01/01/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	79,036,006,551	
Công ty thương mại và tư vấn đầu tư	137,388,696,752	
Cộng	216,424,703,303	-
18. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	-	-
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	79,036,006,551	
Công ty thương mại và tư vấn đầu tư	137,388,696,752	
Cộng	216,424,703,303	-
20. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	76,282,200,680	
Công ty thương mại và tư vấn đầu tư	134,100,046,274	
Cộng	210,382,246,954	-
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	3,542,939,341	
Công ty thương mại và tư vấn đầu tư	2,217,174	
Cộng	3,545,156,515	-
22. Chi phí hoạt động tài chính		
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	3,326,813,197	
Công ty thương mại và tư vấn đầu tư	950,118,519	
Cộng	4,276,931,716	-
23. Chi phí sản xuất kinh doanh		
a. Chi phí bán hàng		
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	493,911,954	
Công ty thương mại và tư vấn đầu tư	1,411,989,070	
Cộng	1,905,901,024	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Văn phòng Tổng công ty Mía đường 1	2,375,631,872	
Công ty thương mại và tư vấn đầu tư	431,245,859	
Cộng	2,806,877,731	-

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đường Thị Hồng Hải

Trần Thị Mùi

Nguyễn Văn Hội